

Số: /TB-UBND

Đức Cơ, ngày tháng năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản quyền sử dụng đất

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp về hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 21/10/2023 của UBND tỉnh Gia Lai về việc tăng hệ số điều chỉnh giá đất để làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất tại thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ;

Căn cứ Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 14/4/2022 của UBND huyện Đức Cơ về việc phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đức Cơ; Quyết định số 1178a/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND huyện Đức Cơ về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Phương án đấu giá quyền sử dụng đất đã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 14/4/2022;

Căn cứ Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của UBND huyện Đức Cơ về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đức Cơ; Quyết định số 1179a/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND huyện Đức Cơ về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của UBND huyện Đức Cơ;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND huyện Đức Cơ về việc phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ thông báo việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản là quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá và đơn vị tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất:

- Người có tài sản đấu giá: Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ, địa chỉ: Đường Quang Trung, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.

- Đơn vị tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất: **Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đức Cơ**, địa chỉ: Đường Quang Trung, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.

2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá:

Tài sản đấu giá là quyền sử dụng đất tại thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai. Tổng số lô đất bán đấu giá 114 lô, tổng diện tích 22.709,73 m², cụ thể như sau:

- Loại đất đấu giá: Đất ở đô thị. Thời hạn sử dụng: Lâu dài.
- Vị trí:
 - + Các đường quy hoạch khu vực dân cư Tổ dân phố 7 (đối diện trường Tiểu học Kim Đồng).
 - + Đường tuyến II (Khu vực quy hoạch Tổ dân phố 7, phía tây Công an huyện)
- Hình thức giao đất: Giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá.

3. Tổng giá khởi điểm của tài sản đấu giá: 32.119.974.450 đồng (Làm tròn: 32.119.974.000 đồng (bằng chữ: Ba mươi hai tỷ một trăm mười chín triệu chín trăm bảy mươi bốn ngàn đồng chẵn).

(Cụ thể từng lô đất có phụ lục kèm theo)

4. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

Tổ chức đấu giá tài sản có đầy đủ điều kiện đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại khoản 4, Điều 56 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; Điều 3 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp, hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản và các tiêu chí khác do người có tài sản đấu giá quy định.

(Có Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức đấu giá kèm theo)

5. Đánh giá, chấm điểm tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản: Thực hiện theo Điều 5 Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp.

6. Thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản đăng ký tham gia của Tổ chức đấu giá tài sản.
- Hồ sơ năng lực của tổ chức đấu giá tài sản.
- Phương án tổ chức cuộc đấu giá.
- Mức thù lao dịch vụ đấu giá.
- Số lượng hồ sơ nộp: 02 bộ.

7. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia:

- Thời gian: Từ ngày 24/10/2023 đến 15 giờ 00 phút ngày 27/10/2023 (trong giờ hành chính).

- Địa điểm nộp hồ sơ: **Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai**; địa chỉ: Đường Quang Trung, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.

- Số điện thoại liên hệ: 0593.846.184 hoặc 0975.416.206

Thông tin chi tiết về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản và Trang thông tin điện tử huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai, địa chỉ: <http://ducco.gialai.gov.vn>.

*** Lưu ý:** Hồ sơ đăng ký tham gia đóng thành quyển, không trả hồ sơ nếu không được lựa chọn. Nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đức Cơ. Người nộp hồ sơ phải mang theo Giấy giới thiệu của đơn vị và Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân.

Giao Văn phòng HĐND-UBND huyện đăng tải Thông báo này lên Cổng thông tin điện tử của huyện.

Hết thời hạn nêu trên, Phòng Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình UBND huyện xem xét lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản theo quy định.

Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ thông báo để các đơn vị, tổ chức biết, đăng ký tham gia./.

Nơi nhận:

- TT. Huyện ủy (thay B/c);
- TT HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện, VP;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Phòng Tài chính KH; Phòng Tư Pháp
- Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản (dgts.moj.gov.vn).
- Trang TTĐT Sở TNMT tỉnh Gia Lai; Sở Tư Pháp tỉnh Gia Lai;
- Trang TTĐT huyện Đức Cơ;
- Các cơ quan có liên quan;
- Trang TTĐT TT.Chư Ty;
- Lưu: TN-MT, L.T

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Phận

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND
huyện Đức Cơ)

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	23,0
1	<i>Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá</i>	11,0
1.1	<i>Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...)</i>	6,0
1.2	<i>Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện</i>	5,0
2	<i>Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá</i>	8,0
2.1	<i>Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá bảo đảm an toàn, bảo mật và các phương tiện khác bảo đảm cho việc đấu giá</i>	4,0
2.2	<i>Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá</i>	4,0
3	<i>Có trang thông tin điện tử đang hoạt động</i>	2,0
4	<i>Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến</i>	1,0
5	<i>Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá</i>	1,0
II	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	22,0
1	<i>Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan</i>	4,0
2	<i>Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao</i>	4,0
3	<i>Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, dìm giá</i>	4,0
4	<i>Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá</i>	4,0
5	<i>Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá</i>	3,0
6	<i>Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá</i>	3,0
III	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản	45,0
1	<i>Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 hoặc 1.5</i> <i>(Tính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022)</i>	6,0
1.1	<i>Dưới 03 hợp đồng (bao gồm trường hợp không thực hiện hợp đồng nào)</i>	2,0
1.2	<i>Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng</i>	3,0
1.3	<i>Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng</i>	4,0

1.4	Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng	5,0
1.5	Từ 30 hợp đồng trở lên	6,0
2	Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm. Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 hoặc 2.5 (Tính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022)	18,0
2.1	Dưới 20% (bao gồm trường hợp không có chênh lệch)	10,0
2.2	Từ 20% đến dưới 40%	12,0
2.3	Từ 40% đến dưới 70%	14,0
2.4	Từ 70% đến dưới 100%	16,0
2.5	Từ 100% trở lên	18,0
3	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2 hoặc 3.3	5,0
3.1	Dưới 03 năm	3,0
3.2	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	4,0
3.3	Từ 05 năm trở lên	5,0
4	So lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2 hoặc 4.3	3,0
4.1	01 đấu giá viên	1,0
4.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	2,0
4.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	3,0
5	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 5.1, 5.2 hoặc 5.3	4,0
5.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	2,0
5.2	Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	3,0
5.3	Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	4,0
6	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3 hoặc 6.4	5,0
6.1	Dưới 50 triệu đồng	2,0
6.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	3,0
6.3	Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng	4,0
6.4	Từ 200 triệu đồng trở lên	5,0
7	Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 7.1 hoặc 7.2	3,0
7.1	Dưới 03 nhân viên (bao gồm trường hợp không có nhân viên nào)	2,0
7.2	Từ 03 nhân viên trở lên	3,0

8	<i>Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn</i>	1,0
IV	Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1, 2 hoặc 3	5,0
1	<i>Bằng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính</i>	3,0
2	<i>Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)</i>	4,0
3	<i>Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)</i>	5,0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định	5,0
1	Trách nhiệm của tổ chức đấu giá tài sản đối với đấu giá viên	3
1.1	<i>Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho các đấu giá viên của tổ chức đấu giá.</i>	0
1.2	<i>Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp chỉ một số đấu giá viên của tổ chức đấu giá.</i>	1
1.3	<i>Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho tất cả các đấu giá viên của tổ chức đấu giá.</i>	3
2	Có trụ sở chính hoặc trụ sở Chi nhánh trên địa bàn tỉnh Gia Lai	2
2.1	<i>Có.</i>	2
2.2	<i>Không có.</i>	0
Tổng số điểm		100
VI	Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1	Có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2	Không có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC LÔ ĐẤT ĐAU GIÁ
TẠI THỊ TRẤN CHƯ TY, HUYỆN ĐỨC CƠ NĂM 2023**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày /10/2023 của UBND huyện)

TT	Khu vực, vị trí	Diện tích (lô/m ²)	Giá đất theo QĐ số 59/20219/QĐ- UBND của UBND tỉnh (đồng/m ²)	Giá khởi điểm		Ghi chú
				Giá đất (đồng/m ²)	Giá đất (đồng/lô)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)
1	Các đường quy hoạch khu dân cư TDP 7 (đối diện với trường TH Kim Đồng) : 61 lô	12.920,00			17.757.120.000	
a	Khu B: 1 lô	210,00			286.020.000	
1	Lô B58	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
b	Khu C: 31 lô	6.554,00			8.990.580.000	
1	Lô C32	232,00	600.000	1.500.000	348.000.000	Lô góc
2	Lô C33	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
3	Lô C34	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
4	Lô C35	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
5	Lô C36	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
6	Lô C37	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
7	Lô C38	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
8	Lô C39	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
9	Lô C40	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
10	Lô C41	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
11	Lô C42	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
12	Lô C43	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
13	Lô C44	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
14	Lô C45	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
15	Lô C46	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
16	Lô C47	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
17	Lô C48	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
18	Lô C49	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
19	Lô C50	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
20	Lô C51	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
21	Lô C52	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
22	Lô C53	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
23	Lô C54	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
24	Lô C55	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
25	Lô C56	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
26	Lô C57	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
27	Lô C58	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
28	Lô C59	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
29	Lô C60	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
30	Lô C61	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
31	Lô C62	232,00	600.000	1.500.000	348.000.000	Lô góc
c	Khu E: 29 lô	6.156,00			8.480.520.000	
1	Lô E16	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
2	Lô E17	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
3	Lô E18	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
4	Lô E19	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
5	Lô E20	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6	Lô E21	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
7	Lô E22	232,00	600.000	1.500.000	348.000.000	Lô góc
8	Lô E23	232,00	600.000	1.500.000	348.000.000	Lô góc
9	Lô E24	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
10	Lô E25	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
11	Lô E26	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
12	Lô E27	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
13	Lô E28	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
14	Lô E29	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
15	Lô E30	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
16	Lô E31	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
17	Lô E32	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
18	Lô E33	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
19	Lô E34	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
20	Lô E35	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
21	Lô E36	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
22	Lô E37	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
23	Lô E38	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
24	Lô E39	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
25	Lô E40	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
26	Lô E41	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
27	Lô E42	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
28	Lô E43	210,00	600.000	1.362.000	286.020.000	
29	Lô E44	232,00	600.000	1.500.000	348.000.000	Lô góc
2	Đường tuyến II: Khu vực QH TDP 7 – Phía Tây Công an huyện: 53 lô	9.789,73			14.362.854.450	
-	Khu A: 22 lô	3.850,00			5.659.500.000	
1	Lô A23	175,00	500.000	1.470.000	257.250.000	
2	Lô A24	175,00	500.000	1.470.000	257.250.000	
3	Lô A25	175,00	500.000	1.470.000	257.250.000	
4	Lô A26	175,00	500.000	1.470.000	257.250.000	
5	Lô A27	175,00	500.000	1.470.000	257.250.000	
6	Lô A28	175,00	500.000	1.470.000	257.250.000	
7	Lô A29	175,00	500.000	1.470.000	257.250.000	
8	Lô A30	175,00	500.000	1.470.000	257.250.000	
9	Lô A31	175,00	500.000	1.470.000	257.250.000	
10	Lô A32	175,00	500.000	1.470.000	257.250.000	
11	Lô A33	175,00	500.000	1.470.000	257.250.000	
12	Lô A34	175,00	500.000	1.470.000	257.250.000	
13	Lô A35	175,00	500.000	1.470.000	257.250.000	
14	Lô A36	175,00	500.000	1.470.000	257.250.000	
15	Lô A37	175,00	500.000	1.470.000	257.250.000	
16	Lô A38	175,00	500.000	1.470.000	257.250.000	
17	Lô A39	175,00	500.000	1.470.000	257.250.000	
18	Lô A40	175,00	500.000	1.470.000	257.250.000	
19	Lô A41	175,00	500.000	1.470.000	257.250.000	
20	Lô A42	175,00	500.000	1.470.000	257.250.000	
21	Lô A43	175,00	500.000	1.470.000	257.250.000	
22	Lô A44	175,00	500.000	1.470.000	257.250.000	
-	Khu B: 31 lô	5.939,73			8.703.354.450	
1	Lô B32	165,00	500.000	1.475.000	243.375.000	
2	Lô B33	192,41	500.000	1.465.000	281.880.650	
3	Lô B34	192,59	500.000	1.465.000	282.144.350	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	Lô B35	192,50	500.000	1.465.000	282.012.500	
5	Lô B36	192,41	500.000	1.465.000	281.880.650	
6	Lô B37	192,59	500.000	1.465.000	282.144.350	
7	Lô B38	192,50	500.000	1.465.000	282.012.500	
8	Lô B39	192,50	500.000	1.465.000	282.012.500	
9	Lô B40	192,41	500.000	1.465.000	281.880.650	
10	Lô B41	192,59	500.000	1.465.000	282.144.350	
11	Lô B42	192,50	500.000	1.465.000	282.012.500	
12	Lô B43	192,41	500.000	1.465.000	281.880.650	
13	Lô B44	192,59	500.000	1.465.000	282.144.350	
14	Lô B45	192,50	500.000	1.465.000	282.012.500	
15	Lô B46	192,50	500.000	1.465.000	282.012.500	
16	Lô B47	192,41	500.000	1.465.000	281.880.650	
17	Lô B48	192,59	500.000	1.465.000	282.144.350	
18	Lô B49	192,50	500.000	1.465.000	282.012.500	
19	Lô B50	192,50	500.000	1.465.000	282.012.500	
20	Lô B51	192,41	500.000	1.465.000	281.880.650	
21	Lô B52	192,32	500.000	1.465.000	281.748.800	
22	Lô B53	192,50	500.000	1.465.000	282.012.500	
23	Lô B54	192,50	500.000	1.465.000	282.012.500	
24	Lô B55	192,50	500.000	1.465.000	282.012.500	
25	Lô B56	192,50	500.000	1.465.000	282.012.500	
26	Lô B57	192,50	500.000	1.465.000	282.012.500	
27	Lô B58	192,50	500.000	1.465.000	282.012.500	
28	Lô B59	192,50	500.000	1.465.000	282.012.500	
29	Lô B60	192,50	500.000	1.465.000	282.012.500	
30	Lô B61	192,50	500.000	1.465.000	282.012.500	
31	Lô B62	192,50	500.000	1.465.000	282.012.500	
Tổng cộng: 114 lô		22.709,73			32.119.974.450	

(Tổng giá khởi điểm làm tròn số: 32.119.974.000 đồng (bằng chữ: Ba mươi hai tỷ một trăm mười chín triệu chín trăm bảy mươi bốn ngàn đồng chẵn))